

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2021

**BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021**  
(*Tháng 11 từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2021*)

Trong tháng 10 các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa, nhiều nơi có mưa to đến rất to. Hiện tại, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 79÷99% dung tích thiết kế. Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 85.551 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 38.452 ha.

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1. Lượng mưa**

#### **a. Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Lượng mưa trung bình trong tháng 10 trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 280 mm. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn trung bình khoảng 2,7%. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

#### **b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/10/2021), dự báo hiện tượng ENSO trong trạng thái La Nina sẽ tiếp tục duy trì cường độ yếu cho đến hết năm 2021 với xác suất khoảng 70%; những tháng đầu năm 2022, nhiệt độ mặt nước biển có xu hướng tăng dần nhưng vẫn thấp hơn TBNN và ENSO vẫn trong trạng thái La Nina yếu.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 11/2021 đến 12/2021 và tháng 4/2022, TLM phổ biến ở mức cao hơn 5-25% so với TBNN. Từ tháng 01-3/2022, TLM có xu hướng cao hơn TBNN cùng thời kỳ do có nhiều khả năng xuất hiện những đợt mưa trái mùa.

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

| TT                | Trạm        | Tỉnh, TP          | Lượng mưa trong tháng 10 (mm) | Từ đầu năm 2021 (mm) | So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%) |            |            |             |              | Dự báo tháng tới (mm) |
|-------------------|-------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------|------------|-------------|--------------|-----------------------|
|                   |             |                   |                               |                      | TBNN                                  | 2020       | 2019       | 2018        | 2017         |                       |
| 1                 | Bà Rịa      | Bà Rịa - Vũng Tàu | 198,8                         | 1208,60              | - 18,1                                | - 33       | - 29,7     | - 2         | - 34,7       | 75,98                 |
| 2                 | Vũng Tàu    |                   | 268,7                         | 1187,80              | - 13,4                                | + 1,5      | + 34,7     | - 10        | - 27,2       | 82,22                 |
| 3                 | Xuyên Mộc   |                   | 369,4                         | 1522,00              | + 5,3                                 | + 17,1     | + 1,5      | + 60,3      | - 18,8       | 60,50                 |
| 4                 | Bình Long   | Bình Phước        | 323,6                         | 2265,8               | + 18,7                                | + 15,9     | + 34,6     | + 58,9      | - 6,0        | 122,90                |
| 5                 | Bù Đăng     |                   | 394,8                         | 2877,4               | + 16,6                                | + 42,1     | + 5,5      | - 1,5       | + 2,2        | 131,25                |
| 6                 | Bù Đốp      |                   | 360,6                         | 2383,8               | - 1,0                                 | + 27,9     | + 26,8     | + 93,4      | + 55,9       | 105,20                |
| 7                 | Đồng Xoài   |                   | 321,2                         | 1917,95              | - 17,8                                | + 5,6      | - 42,9     | - 14,3      | - 20,2       | 153,05                |
| 8                 | Lộc Ninh    |                   | 330,4                         | 2177,6               | + 13,8                                | + 52,8     | + 14,3     | + 12,8      | - 34,2       | 98,80                 |
| 9                 | Phước Long  |                   | 346,3                         | 1861,7               | - 25,7                                | - 17,9     | - 28,6     | - 26,9      | - 36,2       | 116,10                |
| 10                | Biên Hòa    | Đồng Nai          | 212,3                         | 1781,1               | + 5,5                                 | + 12,8     | - 1,0      | + 5,1       | - 18,1       | 135,69                |
| 11                | Long Thành  |                   | 136,6                         | 1507,4               | - 14,2                                | - 18,0     | - 11,1     | + 23,6      | - 17,3       | 131,39                |
| 12                | Tà Lài      |                   | 448,9                         | 2271,4               | -6,84                                 | - 1,8      | + 12,7     | + 14,8      | - 12,0       | 140,46                |
| 13                | Trị An      |                   | 302,7                         | 1944,5               | + 3,6                                 | + 32,0     | + 7,8      | + 25,4      | + 13,9       | 122,90                |
| 14                | Túc Trưng   |                   | 210                           | 1112                 | -42,68                                | - 41,0     | - 51,1     | - 9         | - 35,2       | 107,89                |
| 15                | Xuân Lộc    |                   | 241,5                         | 1704,5               | -11,14                                | + 16,0     | + 57,7     | - 17,4      | - 19,0       | 125,80                |
| 16                | Nhà Bè      | TP.HCM            | 291,8                         | 1507,8               | + 5,9                                 | - 7,8      | + 31       | + 8,8       | - 17,1       | 118,61                |
| 17                | Tân Sơn Hòa |                   | 259,8                         | 1877,8               | + 7,8                                 | - 3,6      | + 26       | - 0,7       | - 23,0       | 142,40                |
| 18                | Cần Đăng    | Tây Ninh          | 281,6                         | 1688                 | + 1,2                                 | + 30,3     | + 33,2     | + 11,8      | - 18,1       | 150,30                |
| 19                | Dầu Tiếng   |                   | 219,4                         | 2074,8               | + 22,2                                | - 11,5     | - 28,0     | + 18,9      | + 0,7        | 143,50                |
| 20                | Đồng Bàn    |                   | 166                           | 1483,8               | - 7,4                                 | + 1,6      | - 11,5     | + 22,4      | - 21,2       | 142,50                |
| 21                | Gò Dầu      |                   | 262,7                         | 1341,8               | - 9,1                                 | + 10,7     | - 28,1     | - 10,3      | - 16,1       | 134,30                |
| 22                | Tây Ninh    |                   | 310,9                         | 1942                 | + 10,3                                | + 54,5     | + 19,7     | + 22,6      | + 1,5        | 142,10                |
| 23                | Bến Cát     | Bình Dương        | 238,6                         | 1546,2               | - 0,4                                 | + 3,8      | - 19,6     | - 21,1      | - 28,5       | 142,50                |
| 24                | Sở Sao      |                   | 250,8                         | 1692,6               | - 3,5                                 | - 8,5      | - 37,1     | - 15,1      | - 18,6       | 138,50                |
| 25                | Phước Hòa   |                   | 181,1                         | 1690,6               | - 7,7                                 | + 22,2     | + 7,2      | + 33,7      | - 18,7       | 138,90                |
| <b>Trung bình</b> |             |                   | <b>277,1</b>                  | <b>1782,8</b>        | <b>-2,7</b>                           | <b>8,1</b> | <b>1,0</b> | <b>11,4</b> | <b>-14,6</b> | <b>124,1</b>          |

**2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi****a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:**

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi ngày 31/10/2021 đạt từ 79 ÷ 99% DTTK, **trung bình tăng khoảng 18,5% so với tháng trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai:** Tổng dung tích hiện tại đạt 82,6% (tăng 5,4% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại xấp xỉ so với năm 2020, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 14,09%, xấp xỉ so với năm 2018, cao hơn năm 2017 là 3,2%.

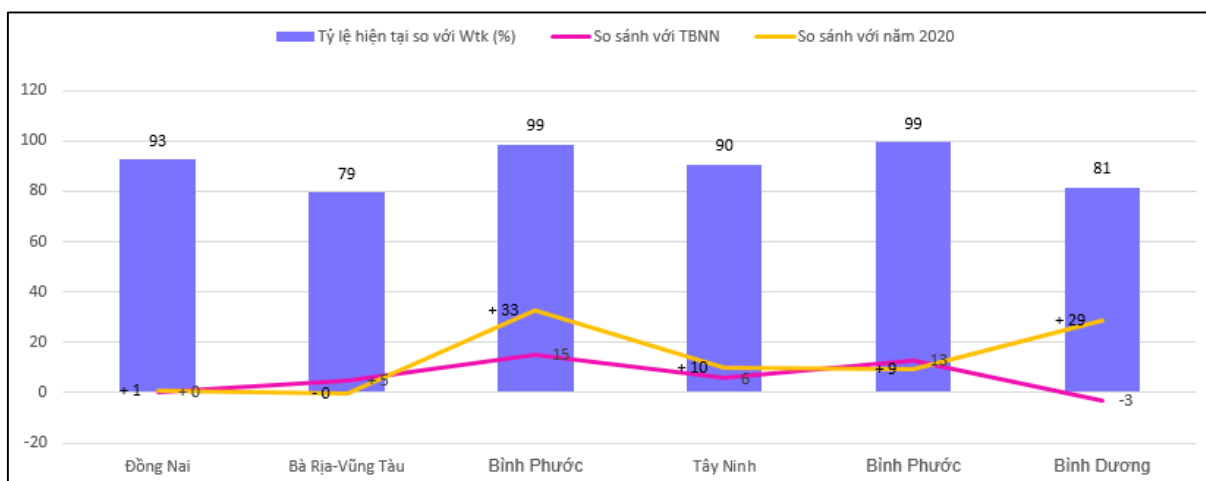
**2. Lưu vực sông Sài Gòn:** Tổng dung tích hiện tại đạt 90,42% DTTK (tăng 25,6% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn 10,15% so với năm 2020, cao hơn 4,62% so với năm 2019, cao hơn năm 2018 là 16,4%.

**3. Lưu vực sông Bé:** Tổng dung tích hiện tại đạt 98,52% (giảm 1,16% so với tháng trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn năm 2020 là 32,61%, cao hơn năm 2019 là 12,6% và cao hơn so với năm 2018 là 11,84%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

| TT             | Tỉnh            | Lưu vực sông | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |                | Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%) | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-) |              |              |              |              | Dự báo tháng tới (+/- %) |
|----------------|-----------------|--------------|---|----------------|-------------------------------|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------|
|                |                 |              | Thiết kế                                  | Hiện tại       |                               | TBNN   | 2020         | 2019         | 2018         | 2017         |                          |
| <b>Tổng/TB</b> |                 |              | <b>2220,02</b>                            | <b>1996,26</b> | <b>89,92</b>                  | <b>+ 5,9</b>                                     | <b>+13,6</b> | <b>+ 7,1</b> | <b>+ 3,8</b> | <b>- 1,7</b> |                          |
| 1              | Đồng Nai        | Đồng Nai     | 91,28                                     | 84,53          | 92,60                         | + 0,3  | + 0,9        | - 0,1        | + 1,7        | - 4,1        | - 0,6                    |
| 2              | Bà Rịa-Vũng Tàu |              | 284,16                                    | 225,69         | 79,42                         | + 4,8  | - 0,2        | +20,5        | + 0,4        | + 6,2        | - 2,5                    |
| 3              | Bình Phước      | Bé           | 224,34                                    | 221,01         | 98,52                         | + 15,3   | +32,6        | +12,7        | +11,8        | - 0,1        | -11,4                    |
| 4              | Tây Ninh        | Sài Gòn      | 1603,47                                   | 1449,80        | 90,42                         | + 5,7  | +10,1        | + 4,6        | +16,6        | - 0,3        | - 0,4                    |
| 5              | Bình Phước      |              | 8,78                                      | 8,73           | 99,38                         | + 12,7   | + 9,5        | + 4,5        | + 2,8        | + 4,9        | - 12,9                   |
| 6              | Bình Dương      |              | 7,99                                      | 6,50           | 81,39                         | - 3,2  | +28,8        | + 0,3        | - 10,4       | - 16,5       | - 6,2                    |



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là **85.551 ha** (38.452 ha lúa, 46.260 ha các loại rau màu, cây lâu năm, 839 ha thủy sản). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu):** Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 7.756 ha (lúa 4.969 ha, Rau màu 741 ha, cây lâu năm 1.682 ha và thủy sản 364 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

**2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương):** Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 75.637 ha (lúa 32.843 ha, rau màu 11.632 ha, cây lâu năm 30.715 ha và thủy sản 447 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

**3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước):** Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.158 ha (lúa 640 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.395 ha và thủy sản 28 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

| TT               | Tỉnh            | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> ) | Diện tích sản xuất (ha) | Dung tích đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> ) | Kế hoạch sử dụng nước |                        | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|------------------|-----------------|-------------------------|--|-------------------------|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                  |                 |                         |  |                         |   | Khả năng đáp ứng (%)  | Diện tích đáp ứng (ha) |                        |
| <b>Tổng cộng</b> |                 |                         | <b>1996,26</b>                             | <b>85.551</b>           | <b>2040,94</b>                                | <b>100</b>            | <b>85.551</b>          |                        |
| 1                | Đồng Nai        | Đồng Nai                | 84,53                                      | 1.543                   | 88,94   | 100                   | 1.543                  | Đủ nước                |
| 2                | Bà Rịa-Vũng Tàu |                         | 225,69                                     | 6.213                   | 246,32  | 100                   | 6.213                  | Đủ nước                |
| 3                | Bình Phước      | Bé                      | 221,01                                     | 2.158                   | 180,49  | 100                   | 2.158                  | Đủ nước                |
| 4                | Tây Ninh        | Sài Gòn                 | 1449,80                                    | 74.983                  | 1509,65                                       | 100                   | 74.983                 | Đủ nước                |
| 5                | Bình Phước      |                         | 8,73                                       | 527                     | 8,78  | 100                   | 527                    | Đủ nước                |
| 6                | Bình Dương      |                         | 6,50                                       | 127                     | 6,75  | 100                   | 127                    | Đủ nước                |

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích bình quân các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ từ tháng 1/2021 và mưa dự báo đến hết tháng 10 nhìn chung phổ biến ở mức thấp hơn 8,4% so với TBNN. Khu vực đang trong mùa mưa nên nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước ở mức thấp. Tuy nhiên, khuyến cáo người dân cần sử dụng nước tiết kiệm và phân phối hợp lý để bảo đảm đủ cung cấp cho vụ Mùa 2021 và cả vụ Đông Xuân 2021-2022, đặc biệt là các công trình thủy lợi nhỏ, vùng ngoài công trình thủy lợi phụ trách tưới.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

| Trạm       | Tỉnh/T P   | Vùng, huyện                             | Mưa hiện trạng và dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) |      |         | Cảnh báo        |
|------------|------------|---|-------------------------------|----------------------------------|------|---------|-----------------|
|            |            |   |                               | Năm Min                          | TBNN | Năm Max |                 |
| Dầu Tiếng  | Tây Ninh   | Tân Hà – Tân Châu                       | 2.218                         | 62                               | 23   | -25     | Rủi ro hạn thấp |
|            |            | Thanh Đức – Gò Dầu                      |                               |                                  |      |         |                 |
|            |            | Cầu Khởi – Dương Minh Châu              |                               |                                  |      |         |                 |
|            |            | Gia Lộc – Trảng Bàng                    |                               |                                  |      |         |                 |
| Tây Ninh   |            | Thanh Bắc – Tân Biên                    | 2.084                         | 53                               | 9    | -15     | Rủi ro hạn thấp |
| Đồng Xoài  |            | Đồng Tâm – Đồng Phú                     | 2.071                         | 22                               | -17  | -41     | Rủi ro hạn thấp |
|            |            | Minh Hưng – Chơn Thành                  |                               |                                  |      |         |                 |
| Phước Long | Bình Phước | Đăk Nhau – Bù Đăng                      | 1.978                         | 55                               | -25  | -42     | Rủi ro hạn thấp |
|            |            | Đăk Ô – Bù Gia Mập                      |                               |                                  |      |         |                 |
|            |            | Sơn Giang – Phước Long                  |                               |                                  |      |         |                 |
|            |            | Long Hà – Phú Riềng                     |                               |                                  |      |         |                 |
|            |            | Đakia – Bù Đốp                          |                               |                                  |      |         |                 |
| Long Thành |            | Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành | 1.639                         | 32                               | -13  | -31     | Rủi ro hạn thấp |
| Tà Lài     | Đồng Nai   | Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu                | 2.412                         | 37                               | -6   | -29     | Rủi ro hạn thấp |
|            |            | Phú Xuân – Tân Phú                      |                               |                                  |      |         |                 |
| Trị An     |            | Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom             | 2.067                         | 42                               | 2    | -21     | Rủi ro hạn thấp |
| Túc Trưng  |            | Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất    | 1.220                         | -4                               | -41  | -54     | Rủi ro hạn thấp |

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Mùa 2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ khoảng **85.551 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

Hiện tại, khu vực đang trong mùa mưa lũ, cần đề phòng tình trạng ngập lụt nếu có mưa lớn xảy ra, khi hồ chứa thượng lưu xả lũ, triều cường... *Đặc biệt ở các khu vực: vùng dọc sông Sài Gòn đoạn qua tỉnh Bình Dương, TP HCM (khu vực hạ du hồ Dầu Tiếng), vùng ven sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu (tỉnh Đồng Nai), khu vực hạ du sông Buông đoạn qua huyện Trảng Bom và TP Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai), sông Thị Tinh đoạn qua phường Mỹ Phước (TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương), khu vực ven Suối Rạt (TP Đồng Xoài và huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).*

Mặt khác, để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Mùa 2021, kiến nghị một số nội dung sau:

(1) Các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các bản tin Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để có giải pháp ứng phó kịp thời;

(2) Xây dựng phương án phòng, chống lũ, ngập lụt, úng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, phương án cần có đủ các kịch bản bất lợi và giải pháp ứng phó cụ thể. Khẩn trương kiểm tra, sửa chữa công trình đảm bảo sẵn sàng phục vụ trong mọi tình huống trong mùa mưa lũ. Đề phòng ngập úng cục bộ do mưa, bảo đảm chủ động ứng phó, bảo vệ sản xuất sản xuất nông nghiệp đặc biệt đối với những diện tích mới gieo sạ;

(3) Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Bố trí cơ cấu cây trồng vụ Mùa hợp lý để phát huy hiệu quả sử dụng nước;

(4) Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 01/12/2021 (tháng sau)./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

**VIỆN TRƯỞNG**